

Bản án số: 04/2019/LĐ-PT

Ngày: 03/5/2019

V/v: “*Tranh chấp tiền lương, bảo
hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà

Các Thẩm Phán: Ông Lê Văn Quý
Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm – Thư ký
Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên
tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 22/2019/TLPT-LĐ ngày
25/01/2019 về việc “*Tranh chấp tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 11/2018/LĐST ngày 12/9/2018 của Tòa án
nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐ-PT ngày 29/3/2019 và
quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐ-PT ngày 18/4/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N

Địa chỉ: Phường A, quận T, TP.Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trịnh P, sinh năm 1971

Đại diện theo ủy quyền: Anh Phan Thanh P, sinh năm 1990

Địa chỉ: Phường A, quận P, TP. Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày
15/11/2017)

(Ông T và anh Phi có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án,
nguyên đơn trình bày:**

Nguyên đơn ông T vào làm việc cho Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N theo thư tuyển dụng ngày 09/9/2016 (do Ông Phạm Trịnh P – tổng giám đốc đại diện ký) thời gian làm việc từ ngày 09/9/2016 với cương vị Phó tổng giám đốc phụ trách kỹ thuật Công ty cổ phần hàng không lưỡng dụng N kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N. Mức lương thử việc trước thuế là 80.000.000đ. Mặc dù hợp đồng thử việc chỉ đến ngày 09/11/2016 nhưng ông T vẫn tiếp tục làm việc cho Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N và ông vẫn được công ty trả lương. Từ tháng 01/2017 đến tháng 3/2017, Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N không trả lương cho ông T nữa, ông liên tục đòi tiền lương nhưng phía bị đơn không trả. Nay ông T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa buộc Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N thanh toán cho ông T:

+ Số tiền lương còn nợ tháng 01, 02 và 03 năm 2017 là 282.360.000đ.

+ Tiền chênh lệch lương tháng 12/2016 = 14.120.000đ.

Ngoài ra, ông còn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi với hai khoản tiền 282.360.000đ và tiền lương chênh lệch tháng 12/2016 là 14.120.000đ = 296.480.000đ tính từ ngày 01/3/2017 cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (làm tròn 18 tháng) với số tiền là $296.480.000đ \times 0,8\% \times 18 \text{ tháng} = 42.693.120đ$.

+ Trả cho ông số tiền 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ. Đây là số tiền sau khi ông liệt kê các chi phí ông đã đi công tác trừ đi số tiền tạm ứng thì ông còn phải bỏ thêm tiền cá nhân của ông cho chuyến công tác là 405,30 Đô la Mỹ (Giấy đề nghị thanh toán ngày 03/01/2017 đã được Ông Phạm Trịnh P ký phê duyệt).

+ Đóng bổ sung 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho ông.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì ông có ý kiến như sau: Vào ngày 26/12/2016 ông được điều động đi công tác tại Campuchia nên ông đã tạm ứng của Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Sau khi đi công tác về, vào ngày 03/01/2017 ông đã làm đầy đủ thủ tục để hoàn ứng số tiền 80.000.000đ mà ông đã tạm ứng trên. Sau khi ông liệt kê các chi phí ông đã đi công tác trừ đi số tiền tạm ứng thì ông còn phải bỏ thêm tiền cá nhân của ông cho chuyến công tác là 405,30 Đô la Mỹ (Giấy đề nghị thanh toán ngày 03/01/2017 đã được Ông Phạm Trịnh P ký phê duyệt). Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn vì ông đi công tác theo sự đồng ý của ông chủ Phạm Trịnh P và khi về Việt Nam ông đã làm thủ tục thanh toán tiền tạm ứng công tác phí, ông P đã đồng ý và phê duyệt đơn đề nghị thanh toán.

*** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện Bị đơn trình bày:**

Bị đơn thừa nhận vào ngày 09/9/2016, ông T có đến Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N làm việc theo thư tuyển dụng (do Ông Phạm Trịnh P – tổng giám đốc đại diện) ký trong thời hạn 02 tháng với cương vị Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N. Mức lương thử việc trước thuế là 80.000.000đ. Mặc dù hợp đồng thử việc chỉ đến ngày 09/11/2016 nhưng ông T vẫn tiếp tục làm việc cho Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N và ông T vẫn được

công ty trả lương. Ông T làm việc đến đầu tháng 3/2017 thì ông T tự ý nghỉ việc mà không thông báo cho bị đơn biết. Nay ông T khởi kiện thì bị đơn có ý kiến như sau:

+ Số tiền lương tháng 01, 02 và 03 năm 2017: Trong quá trình làm việc tại công ty bị đơn thì bị đơn thừa nhận còn nợ ông T 02 tháng tiền lương là tháng 01 và tháng 02/2017 với tổng số tiền là 160.000.000đ. Do nguyên đơn có tạm ứng tiền đi công tác là 80.000.000đ nhưng nguyên đơn chưa hoàn ứng cho bị đơn nên bị đơn yêu cầu được khấu trừ số tiền tạm ứng này vào tiền lương của tháng 01/2017. Đối với tiền lương tháng 3/2017 thì do ông T nghỉ việc từ đầu tháng 3 nên bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền này. Nay bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền lương của tháng 02/2017 là 80.000.000đ.

+ Đối với khoản tiền lương chênh lệch tháng 12/2016 là 14.120.000đ tính từ ngày 01/9/2017 thì theo thư tuyển dụng ngày 09/9/2016 bị đơn tuyển dụng ông T với mức lương là 80.000.000đ/tháng. Đây là mức lương chính thức, không thỏa thuận đây là lương thử việc nên không thể coi mức lương 80.000.000đ là lương thử việc nên bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền chênh lệch này.

+ Bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền công tác phí với số tiền 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ. Bị đơn khẳng định hiện tại nguyên đơn vẫn chưa làm đầy đủ thủ tục để hoàn ứng số tiền 80.000.000đ mà nguyên đơn đã tạm ứng vào ngày 26/12/2017 cho Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N.

Việc ông Nguyễn Hoàng T yêu cầu bị đơn phải đóng bổ sung 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho ông T thì phía bị đơn xin trình bày như sau: Trong suốt thời gian nguyên đơn làm việc tại Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N thì phía công ty đã không nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông T. Do đó, ông T không có Sổ bảo hiểm nên bị đơn không thể trả sổ bảo hiểm cho ông T theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án số Tại Bản án sơ thẩm số 11/2018/LĐST ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa quyết định:

Áp dụng các điều 32, 35, 40, 203, 220, 244, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 22, 26, 27, 29 Bộ luật lao động; Nghị định số 05/2015/NĐ – CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải trả cho ông T tiền lương tháng 01, 02 và tháng 03 năm 2017. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải trả cho ông T khoản tiền chênh lệch lương tháng 12/2016 = 14.120.000đ; thanh toán tiền công tác phí là 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ; nộp tiền 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần kỹ thuật hàng

không N về việc buộc ông Nguyễn Hoàng T phải hoàn trả lại cho bị đơn khoản tiền tạm ứng là 80.000.000đ.

2. Buộc Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng T khoản tiền lương là 80.000.000đ và khoản tiền lãi là 10.800.000đ. Tổng cộng hai khoản là 90.800.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí :

+ Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp tiền lương. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền tạm ứng án phí là 830.000đ theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 002623 ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Buộc ông Nguyễn Hoàng T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 006047 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

+ Buộc Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải nộp 2.724.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 006699 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Buộc bị đơn phải tiếp tục nộp 724.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2018, ông Nguyễn Hoàng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách đương sự và về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông T:* Ngày 18/9/2018 ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án khởi tố vụ án hình sự đối với hành vi gian dối trong tuyển dụng của bị đơn, yêu cầu xem xét số tiền công tác phí là 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ mà bị đơn phải trả cho ông và không nộp tiền 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho ông, sau đó ngày 17/12/2018 ông T kháng cáo bổ sung xem xét các quyền lợi cho ông nhận thấy:

Kháng cáo bổ sung đã quá hạn luật định nên không xem xét. Xét kháng cáo của ông T về công tác phí là 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ và không

nộp tiền 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho ông, nhận thấy:

Về thời gian làm việc, quá trình giao kết hợp đồng lao động và việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền lương cho ông T trong thời gian làm việc tại công ty bị đơn là chính xác có căn cứ, đúng quy định tại Điều 26, 27 Bộ luật lao động tuy kháng cáo của ông T trong hạn không kháng cáo về phần này nhưng để xét kháng cáo trong hạn đối với yêu cầu trả 405,30USD và kháng cáo về bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp của ông T nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định để xem xét kháng cáo của ông T về các phần trên.

Đối với việc ông T yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải nộp tiền 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận kháng cáo bởi lẽ ông T đã làm việc cho bị đơn Công ty N với tổng thời gian làm việc là 05 tháng 21 ngày nhưng các bên không ký kết hợp đồng lao động và các bên đều không tham gia nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc với Cơ quan bảo hiểm và ông T cũng không được cấp sổ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của ông T là có căn cứ đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc Công ty N phải thanh toán tiền công tác phí là 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ là không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ: Vào ngày 26/12/2016 ông T được điều động đi công tác tại Campuchia nên ông T đã tạm ứng của Công ty số tiền 80.000.000đ và sau đó ông T cho rằng vào ngày 03/01/2017 ông đã làm đầy đủ thủ tục để hoàn ứng số tiền 80.000.000đ bằng việc sau khi liệt kê các chi phí đã đi công tác trừ đi số tiền tạm ứng thì ông T thực tế còn phải bỏ thêm tiền cá nhân của ông cho chuyến công tác là 405,30 Đô la Mỹ. Xét lập luận này của ông T là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Ông T xuất trình bản photto Giấy đề nghị thanh toán ngày 03/01/2017 và theo ông T là đã được Ông Phạm Trịnh P ký phê duyệt đồng ý thanh toán nhưng nguyên đơn ông T chỉ cung cấp tài liệu là bản pho tô, phía bị đơn Công ty N không thừa nhận và các phần chi phí đi công tác như biểu 500USD cho Cục trưởng Cục Hàng không Campuchia, mua rượu biếu ... mà ông T kê khai trong bản đề nghị thanh toán lập ngày 03/01/2017 là trái luật nên Công ty N không đồng ý thanh toán và việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp khởi kiện phần này đối với số tiền 405,30USD của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật do đó kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án khởi tố vụ án đối với bị đơn không thuộc phạm vi xét xử của Tòa án nên không chấp nhận.

Do đó xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của ông T và sau khi đối trừ nghĩa vụ đối với phần tố của bị đơn Công ty N buộc Công ty N phải thanh toán cho ông T tuần khoản tiền lương là 80.000.000đ và khoản tiền lãi là 10.800.000đ, tổng cộng hai khoản là 90.800.000đ là có căn cứ đúng pháp luật nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Về án phí: Miễn án phí phúc thẩm cho ông T.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về Kháng cáo của ông T là không có cơ sở bởi lẽ: Ông T xuất trình chứng cứ là bản đề xuất thanh toán các phí nhưng ông không cung cấp được bản chính, không được Công ty và bộ phận kế toán xác nhận, các chi phí không hợp lý, yêu cầu về Bảo hiểm của ông T không có căn cứ, yêu cầu khởi tố vụ án không thuộc phạm vi vụ án này, kháng cáo bổ sung không đúng luật nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 32, 35, 40, 203, 220, 244, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 22, 26, 27, 29 Bộ luật lao động; Nghị định số 05/2015/NĐ – CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải trả cho ông T tiền lương tháng 01, 02 và 03 năm 2017. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T về việc yêu cầu Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải trả cho ông T khoản tiền chênh lệch lương tháng 12/2016 = 14.120.000đ; thanh toán tiền công tác phí là 405,30 Đô la Mỹ tương đương 9.078.720đ; nộp tiền 06 tháng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và trả lại sổ Bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phạt của Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N về việc buộc ông Nguyễn Hoàng T phải hoàn trả lại cho bị đơn khoản tiền tạm ứng là 80.000.000đ.

2. Buộc Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng T khoản tiền lương là 80.000.000đ và khoản tiền lãi là 10.800.000đ. Tổng cộng hai khoản là 90.800.000đ (chín mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu

không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí :

Án phí sơ thẩm:

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp tiền lương. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng T số tiền tạm ứng án phí là 830.000đ (tám trăm ba mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 002623 ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Buộc ông Nguyễn Hoàng T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà ông T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 006047 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Công ty cổ phần kỹ thuật hàng không N phải nộp 2.724.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp là 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 006699 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Buộc bị đơn phải tiếp tục nộp 724.000đ (bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí lao động phúc thẩm: Miễn án phí LDPT cho ông T theo luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- *Dương sự;*
- *VKSND tỉnh Đồng Nai;*
- *TAND TP. Biên Hòa;*
- *Chi cục THADS TP. Biên Hòa;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Hà

